

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 – 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I - Năm 2013

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		120.235.786.779	123.365.089.254
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.410.091.077	54.376.349.098
1	Tiền	111	V.01	1.866.268.437	4.334.641.681
2	Các khoản tương đương tiền	112		42.543.822.640	50.041.707.417
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	302.536.000	302.536.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		886.980.000	886.980.000
2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(584.444.000)	(584.444.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.626.579.022	28.923.184.855
1	Phải thu khách hàng	131		571.790.910	632.386.795
2	Trả trước cho người bán	132		4.767.038.113	1.295.909.200
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Phải thu nội bộ khác				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	32.287.749.999	26.994.888.860
6	Dự phòng các khoản Phải thu khó đòi (*)	139		-	
VI	Hàng tồn kho	140		37.739.070.181	39.659.132.384
1	Hàng hóa tồn kho	141	V.04	37.739.070.181	39.659.132.384
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		157.510.499	103.886.917
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.510.499	52.886.917
2	Các khoản thuế phải thu	152		-	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		113.000.000	51.000.000

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		224.638.461.216	225.078.100.014
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		146.087.678.033	146.514.200.214
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	69.930.419.575	71.383.720.120
	- Nguyên giá	222		101.323.593.567	101.323.593.567
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.393.173.992)	(29.939.873.447)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.945.674.194	24.954.074.194
	- Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.225.806)	(44.825.806)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	51.211.584.264	50.176.405.900
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		78.289.970.683	78.289.970.683
1	Đầu tư vào Công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên kết, Liên doanh	252		42.265.874.000	42.265.874.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	37.771.729.356	37.771.729.356
4	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(13.747.632.673)	(13.747.632.673)
V	Tài sản dài hạn khác	260		260.812.500	273.929.117
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.812.500	23.498.326
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		250.000.000	250.430.791
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.874.247.995	348.443.189.268

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		85.907.392.138	80.544.242.934
I	Nợ ngắn hạn	310		56.493.682.371	49.986.143.657
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	
2	Phải trả cho người bán	312		24.995.451.394	24.529.985.937
3	Người mua trả tiền trước	313		3.313.012.770	2.014.309.686
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14.050.480.924	11.411.012.664
5	Phải trả người lao động	315		9.072.009.332	9.232.952.518
6	Chi phí phải trả	316	V.17	140.000.000	140.000.000
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	290.863.867	445.493.444
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.631.864.084	2.212.389.408
II	Nợ dài hạn	330		29.413.709.767	30.558.099.277
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		28.895.872.351	29.868.554.283
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		517.837.416	689.544.994
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		258.966.855.857	267.898.946.334
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	258.966.855.857	267.898.946.334
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	106.000.000.000	88.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	127.419.120.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.240.000)	
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		9.746.504.533	7.628.731.915
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.646.545.213	35.694.168.308
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.874.247.995	348.443.189.268

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TT	TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			92.937.000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		USD 24.225,03	USD 24.197,69
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người Lập

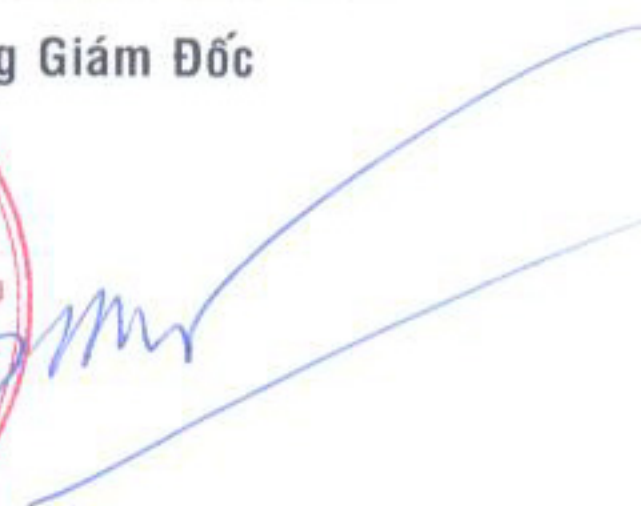
Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc









Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I - NĂM 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Luỹ kế năm từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	83.967.460.445	81.865.665.796	83.967.460.445	81.865.665.796
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		83.967.460.445	81.865.665.796	83.967.460.445	81.865.665.796
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.081.514.040	59.696.327.021	62.081.514.040	59.696.327.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.885.946.405	22.169.338.775	21.885.946.405	22.169.338.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.781.911.494	7.182.495.355	1.781.911.494	7.182.495.355
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1	40.818.944	1	40.818.944
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	155.254.619	-	155.254.619
8. Chi phí bán hàng	24		9.281.017.651	11.228.484.503	9.281.017.651	11.228.484.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.281.927.203	6.124.766.374	5.281.927.203	6.124.766.374
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		9.104.913.044	11.957.764.309	9.104.913.044	11.957.764.309
11. Thu nhập khác	31		448.346.499	2.461.695	448.346.499	2.461.695
12. Chi phí khác	32		540.911	40	540.911	40
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		447.805.588	2.461.655	447.805.588	2.461.655
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.552.718.632	11.960.225.964	9.552.718.632	11.960.225.964
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.359.175.093	2.081.243.501	2.359.175.093	2.081.243.501
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.193.543.539	9.878.982.463	7.193.543.539	9.878.982.463
18. Lợi nhuận sau thuế chia cho hợp tác KD	61		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế còn lại	62		7.193.543.539	9.878.982.463	7.193.543.539	9.878.982.463

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc









Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2013

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L.KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		9.552.718.632	11.960.225.964
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			(320.210.949)	(5.640.432.637)
	- Khấu hao TSCĐ	02		1.461.700.545	1.498.140.899
	- Các khoản dự phòng	03		-	(114.453.600)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(979.058)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.780.932.436)	(7.179.374.555)
	- Chi phí lãi vay	06		-	155.254.619
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		9.232.507.683	6.319.793.327
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.660.394.167)	(2.851.787.974)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.920.062.203	(960.260.193)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.495.589.599	12.098.031.794
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		21.062.244	435.122.845
	- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(155.254.619)
	- Thuế thu nhập đã nộp	14		(3.518.933.556)	(2.520.516.985)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		310.830.791	3.681.223.152
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.926.655.148)	(8.355.691.763)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20		(2.125.930.351)	7.690.659.584
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.035.178.364)	(640.987.219)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	412.958.090
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.675.932.436	6.605.068.443
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		640.754.072	6.377.039.314
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(2.240.000)	-
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(8.305.104.626)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.479.820.800)	(7.040.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.482.060.800)	(15.345.104.626)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(9.967.237.079)	(1.277.405.728)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.376.349.098	68.043.616.795
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		979.058	11.249.705
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	31	44.410.091.077	66.777.460.772

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

03. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

04. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án , dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/03/2013:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam : 20.915 VNĐ/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam : 20.920 VNĐ/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương -CN1 : 20.828 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2013	01/01/2013
- Tiền mặt	977.408.400	2.784.357.200
- Tiền gửi ngân hàng	888.860.037	1.550.284.481
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	42.543.822.640	50.041.707.417
Cộng	44.410.091.077	54.376.349.098
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2013	01/01/2013
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ngân hàng TMCP Phương Nam		
+ Về số lượng	37.817	37.817
+ Về giá trị	886.980.000	886.980.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	(584.444.000)	(584.444.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính	302.536.000	302.536.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/03/2013	01/01/2013
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	30.292.749.999	25.000.000.000
- Phải thu Trường THPT Tư thực Phan Bội Châu	1.890.000.000	1.890.000.000
- Phải thu Cty TNHH Bến Thành Savico	105.000.000	
- Phải thu khác	-	104.888.860
Cộng	32.287.749.999	26.994.888.860
04. Hàng tồn kho	31/03/2013	01/01/2013
- Nguyên liệu, vật liệu	8.447.956	6.393.869
- Hàng hóa	37.730.622.225	39.652.738.515
Giá trị thuần của hàng tồn kho	37.739.070.181	39.659.132.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	79.109.179.218	18.684.104.610	2.696.707.466	833.602.273	101.323.593.567
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.109.179.218	18.684.104.610	2.696.707.466	833.602.273	101.323.593.567
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	15.552.820.491	11.688.424.336	1.966.193.018	732.435.602	29.939.873.447
- Khấu hao trong kỳ	800.254.905	581.805.213	56.335.773	14.904.654	1.453.300.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.353.075.396	12.270.229.549	2.022.528.791	747.340.256	31.393.173.992
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	63.556.358.727	6.995.680.274	730.514.448	101.166.671	71.383.720.120
- Tại ngày cuối kỳ	62.756.103.822	6.413.875.061	674.178.675	86.262.017	69.930.419.575

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.132.404.341 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.564.519.867 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

-

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	44.825.806	44.825.806
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	8.400.000	8.400.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	53.225.806	53.225.806
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	87.974.194	24.954.074.194
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	79.574.194	24.945.674.194

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

31/03/2013

01/01/2013

- Tổng số chi phí XD CB dở dang	51.211.584.264	50.176.405.900
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.910.308.319	32.781.099.228
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	11.244.282.601	10.514.249.328
- CT Khách sạn 25 Trương Định	5.681.838.580	5.505.902.580
- CT căn hộ Splendor	1.274.018.400	1.274.018.400
- CT Khác	101.136.364	101.136.364

13.Đầu tư tài chính dài hạn khác:

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con:	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny		12.000.000.000		12.000.000.000
b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	3.940.534	42.265.874.000	3.940.534	42.265.874.000
- Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		-		-
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		700.000.000		700.000.000
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
- Cty CP Cơ khí Tân Bình	940.534	11.065.874.000	940.534	11.065.874.000
- Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng	3.000.000	30.000.000.000	3.000.000	30.000.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	3.731.423	37.771.729.356	3.724.023	37.771.729.356
- Đầu tư cổ phiếu	10.002	100.026.903	10.002	100.026.903
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	2	26.903	2	26.903
- Đầu tư dài hạn khác	3.721.421	37.671.702.453	3.714.021	37.671.702.453
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	368.600	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	3.352.821	32.959.702.453	3.352.821	32.959.702.453
- Lý do thay đổi với khoản đầu tư vào CP Bến Thành Long Hải: Chia thặng dư bằng cổ phần				
+ Về số lượng tăng:		7.400		
+ Về giá trị : không thay đổi		-		

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/03/2013	01/01/2013
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	6.198.326
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	10.812.500	17.300.000
Cộng	10.812.500	23.498.326
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2013	01/01/2013
- Thuế GTGT đầu ra	1.519.687.466	1.071.043.815
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	235.910.782	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	228.457.946	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.354.629.635	3.514.388.098
- Thuế Thu nhập cá nhân	48.719.475	129.124.416
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	9.663.075.620	6.696.456.335
Cộng	14.050.480.924	11.411.012.664
17. Chi phí phải trả	31/03/2013	01/01/2013
- Phí kiểm toán	140.000.000	140.000.000
Cộng	140.000.000	140.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2013	01/01/2013
- Kinh phí công đoàn	49.269.190	181.412.520
- Bảo hiểm y tế	9.507.851	41.339.424
- Cổ tức chưa trả	174.264.460	170.741.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.822.366	52.000.000
Cộng	290.863.867	445.493.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000		26.851.563.740	12.359.335	9.156.926.111	6.084.019.966	257.523.989.152
- Tăng vốn trong năm trước	-	-						-
- Lãi trong năm trước				38.152.622.725				38.152.622.725
- Tăng khác				4.202.829.639	107.864.635			4.310.694.274
- Trích các quỹ				(6.712.847.796)		-	1.544.711.949	(5.168.135.847)
- Lỗ trong năm trước								
- Chia cổ tức				(26.400.000.000)				(26.400.000.000)
- Giảm khác	-	-		(400.000.000)	(120.223.970)			(520.223.970)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000		35.694.168.308	-	9.156.926.111	7.628.731.915	267.898.946.334

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	-	35.694.168.308	-	9.156.926.111	7.628.731.915	267.898.946.334
- Tăng vốn trong kỳ này	18.000.000.000	-						18.000.000.000
- Lãi trong kỳ này				7.193.543.539				7.193.543.539
- Tăng khác			(2.240.000)		979.058			(1.260.942)
- Trích các quỹ				(9.651.845.834)		-	2.117.772.618	(7.534.073.216)
- Giảm vốn trong kỳ này		(18.000.000.000)						(18.000.000.000)
- Chia cổ tức				(8.479.820.800)				(8.479.820.800)
- Giảm khác				(109.500.000)	(979.058)			(110.479.058)
Số dư cuối kỳ này	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	24.646.545.213	-	9.156.926.111	9.746.504.533	258.966.855.857

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013	01/01/2013
- Vốn góp của nhà nước	45.993.070.000	38.182.930.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.006.930.000	49.817.070.000
Cộng	106.000.000.000	88.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2013	Năm 2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	88.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.479.820.800	26.400.000.000
d. Cổ tức	Năm 2013	Năm 2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	1.800	2.600
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.800	2.600
đ. Cổ phiếu	31/03/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	8.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	8.800.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.599.776	8.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.599.776	8.800.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/03/2013	01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	9.746.504.533	7.628.731.915
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	18.903.430.644	16.785.658.026

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	83.967.460.445	81.865.665.796	83.967.460.445	81.865.665.796
- Doanh thu bán hàng	72.624.962.818	69.492.565.737	72.624.962.818	69.492.565.737
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.342.497.627	12.373.100.059	11.342.497.627	12.373.100.059
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	83.967.460.445	81.865.665.796	83.967.460.445	81.865.665.796
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	72.624.962.818	69.492.565.737	72.624.962.818	69.492.565.737
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11.342.497.627	12.373.100.059	11.342.497.627	12.373.100.059
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	62.081.514.040	59.696.327.021	62.081.514.040	59.696.327.021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.884.943.073	53.064.103.694	56.884.943.073	53.064.103.694
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.196.570.967	6.632.223.327	5.196.570.967	6.632.223.327
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.665.352.322	3.518.765.665	1.665.352.322	3.518.765.665
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	115.580.114	3.635.251.961	115.580.114	3.635.251.961
- Lãi kinh doanh chứng khoán	-	25.356.929	-	25.356.929
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	3.120.800	-	3.120.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	979.058	-	979.058	-
Cộng	1.781.911.494	7.182.495.355	1.781.911.494	7.182.495.355
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	-	155.254.619	-	155.254.619
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(114.453.600)	-	(114.453.600)
- Chi phí tài chính khác	1	17.925	1	17.925
Cộng	1	40.818.944	1	40.818.944
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.359.175.093	2.081.243.501	2.359.175.093	2.081.243.501
Cộng	2.359.175.093	2.081.243.501	2.359.175.093	2.081.243.501

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328.941.197	385.490.337	328.941.197	385.490.337
- Chi phí nhân công	9.850.472.056	11.847.592.857	9.850.472.056	11.847.592.857
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.992.305	132.979.325	113.992.305	132.979.325
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.488.656	1.657.833.658	995.488.656	1.657.833.658
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	3.274.050.640	3.329.354.700	3.274.050.640	3.329.354.700
Cộng	14.562.944.854	17.353.250.877	14.562.944.854	17.353.250.877

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày, thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VIII.4 đến VIII.8.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Niêm yết và giao dịch cổ phiếu phát hành thêm, số lượng: 1.800.000 cổ phiếu (Một triệu tám trăm ngàn cổ phiếu).

Đây là số cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu trong đợt tăng vốn điều lệ từ 88 tỷ đồng lên 106 tỷ đồng.

Ngày niêm yết có hiệu lực: 02/01/2013; Ngày chính thức giao dịch: 09/01/2013

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
<i>Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny</i>	<i>Công ty con</i>	<i>DT cho thuê mặt bằng</i>	704.725.374	
		<i>Nhận tiền cọc thuê mặt bằng</i>		10.285.714.284
<i>Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico</i>	<i>Công ty liên kết</i>	<i>DT cho thuê mặt bằng</i>	104.300.000	
		<i>Lợi nhuận được chia</i>	105.000.000	
		<i>Phải thu cổ tức</i>	-	105.000.000
<i>Tổng Công ty Bến Thành</i>	<i>Cổ đông</i>	<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>		30.292.749.999

4- Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	01/01/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.410.091.077	54.376.349.098
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.859.540.909	27.627.275.655
Đầu tư ngắn hạn	302.536.000	302.536.000
Đầu tư dài hạn	100.026.903	100.026.903
Tài sản tài chính khác	363.000.000	301.430.791
Cộng	78.035.194.889	82.707.618.447
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	54.182.187.612	54.844.033.664
Chi phí phải trả	140.000.000	140.000.000
Cộng	54.322.187.612	54.984.033.664

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD.

Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	31/03/2013	01/01/2013	31/03/2013	01/01/2013
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.225,03	24.197,69		
Các khoản phải thu khác	-			
Các khoản phải trả khác			36.000,00	36.000,00
Cộng	24.225,03	24.197,69	36.000,00	36.000,00

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái .

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Kh khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
31/03/2013				
Các khoản vay	-	-		-
Phải trả cho người bán	24.995.451.394			24.995.451.394
Chi phí phải trả	140.000.000			140.000.000
Các khoản phải trả khác	290.863.867	16.475.579.320	12.420.293.031	29.186.736.218
Cộng	25.426.315.261	16.475.579.320	12.420.293.031	54.322.187.612
01/01/2013				-
Các khoản vay	-	-		-
Phải trả cho người bán	24.529.985.937			24.529.985.937
Chi phí phải trả	140.000.000			140.000.000
Các khoản phải trả khác	445.493.444	17.216.393.120	12.652.161.163	30.314.047.727
Cộng	25.115.479.381	17.216.393.120	12.652.161.163	54.984.033.664

8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc quý báo cáo. Riêng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng:

31/03/2013	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán chưa niêm yết	886.980.000		(584.444.000)	302.536.000	(584.444.000)
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết	26.903	2.097		29.000	-
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000		-	100.000.000	-
Cộng	987.006.903	2.097	(584.444.000)	402.565.000	(584.444.000)

01/01/2013	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư ngắn hạn					
Chứng khoán chưa niêm yết	886.980.000		(584.444.000)	302.536.000	(584.444.000)
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết	26.903	4.497		31.400	-
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000		-	100.000.000	-
Cộng	987.006.903	4.497	(584.444.000)	402.567.400	(584.444.000)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

Kế toán trưởng



PHẠM HOÀNG NAM

Tổng Giám đốc




ĐỖ HÙNG KIỆT

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH**



Số **53**/CV-CT

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
quý 1/2013 giảm so quý 1/2012

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM
- Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành công bố **kết quả kinh doanh quý 1 năm 2013** của Công ty mẹ như sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ I		Tăng(+)/giảm(-)	
	2013	2012	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu thuần	83.967.460.445	81.865.665.796	2.101.794.649	2,57
2. Lợi nhuận trước thuế	9.552.718.632	11.960.225.964	-2.407.507.332	-20,13

- Tổng doanh thu thuần thực hiện 84 tỷ đồng tăng 2,57% so với quý 1/2012, lợi nhuận trước thuế thực hiện 9,55 tỷ đồng giảm 20,13% so với quý 1/2012.
- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận trước thuế giảm so với quý 1 năm 2012 chủ yếu là do dòng thu nhập tài chính từ Công ty con chưa chia về Công ty mẹ.

Trân trọng công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phạm Hoàng Nam